

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Ba Đình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 297/TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 17/01/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Ba Đình (Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/5.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Ba Đình, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 17/01/2024), với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Diện tích các loại đất trong năm 2024**

**a. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024:**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-----	----------------------	----	---------------------	------------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>920,76</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1,61</b>	<b>0,18</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,76	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,83	0,09
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>916,34</b>	<b>99,52</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,62	4,52
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	0,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,38	4,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,37	2,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	314,72	34,18
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	205,90	22,36
-	Đất thủy lợi	DTL	3,32	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,13	1,53
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,29	3,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,19	1,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,16	0,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	30,35	3,30
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,11	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,56	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,16	0,02
-	Đất chợ	DCH	3,43	0,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,16	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,08	2,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	305,90	33,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,72	5,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	0,52
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	20,98	2,28
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,61	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	38,83	4,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,44	5,59

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2,81</b>	<b>0,31</b>

***b. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10,32</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,79
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14

-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

***c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>0,32</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,11
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	

***d. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,00</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,00</b>

***e) Danh mục các công trình, dự án:***

Danh mục các Công trình, dự án nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kèm theo (49 dự án, tổng diện tích: 24,0646 ha).

2. Trong năm thực hiện, UBND quận Ba Đình có trách nhiệm rà soát, đánh giá, khả năng thực hiện các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trường hợp trong năm thực hiện kế hoạch, phát sinh các công trình, dự án đủ cơ sở pháp lý, khả năng thực hiện, UBND quận Ba Đình tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND Thành phố phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất để làm căn cứ tổ chức thực hiện theo quy định.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND Thành phố giao:

1. UBND quận Ba Đình:

a) Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

d) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

đ) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND Thành phố phê duyệt;

e) Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trước ngày 15/9/2024.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; thường xuyên cập nhật các công trình, dự án (đủ điều kiện) trình UBND Thành phố phê duyệt bổ sung danh mục kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định.

c) Tổng hợp báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 01/10/2024.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch UBND quận Ba Đình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, TNMT, ĐT, TH;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Đông**

